CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN NGÀY 30/06/2014

Đã được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN VIỆT (VP AUDIT)

HÀ NỘI, 2014

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 2
Báo cáo kết quả công tác soát xét	3
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	4 – 5
Thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	6 – 15

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán độc lập.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 80/UBCK - GP ngày 25 tháng 01 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy phép thành lập và hoạt động đã được sửa đổi như sau:

Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán điều chỉnh	*Nội dung điều chỉnh*
Lần 1 số 274/UBCK – GP ngày 05 tháng 11 năm 2009	Thay đổi người đại diện theo pháp luật, địa chỉ trụ sở chính và cổ đông sáng lập.
Lần 2 số 02/GPĐC – UBCK ngày 03 tháng 01 năm 2013	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
Lần 3 số 19/GPĐC – UBCK ngày 15 ngày 05 ngày 2013	Thay đổi trụ sở chính của Công ty.
Lần 4 số 34/GPĐC – UBCK ngày 07 ngày 08 ngày 2013	Thay đổi người đại diện theo pháp luật

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy phép thành lập là 150.000.000.000 VND (Một trăm năm mươi tỉ đồng).

Theo Giấy phép thành lập, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;

Trong 6 tháng đầu năm 2014, hoạt động chủ yếu của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty có 15 nhân viên (Thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 16 người).

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 số 362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Họ và tên	**Chức vụ**
Ông Nguyễn Quang Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Vũ Tiến Đức	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Bà Mai Thị Minh Thu	Ủy viên Hội đồng Quản trị

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt (VP AUDIT) đã thực hiện Soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014.

XÁC NHẬN CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tỷ lệ an toán tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 kèm theo đây đã được lập một cách đúng dắn, phản ánh trung thực và hợp lý thông tin tài chính về tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014. Báo cáo được lập phù hợp với Thông tư số 226/2010/TT – BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toán tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng được chỉ tiêu an toán tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT – BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2014

CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL

Nguyễn Quang Anh

INCREASING YOUR VALUE

Số : 2407.01.02/VPA-BCTC
Ngày : 11 tháng 08 năm 2014

Nơi nhận : **Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital**
Tầng 2, Số 362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Kính gửi : **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Về việc : **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**
Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ của
Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital (Sau đây được gọi là "Công ty") tại ngày 28 tháng 07 năm 2014 được trình bày từ trang 4 đến trang 15. Việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với quy định trong Thông tư số 226/2010/TT- BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT- BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT- BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN VIỆT

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Đào Duy Hưng	**Trương Thị Diệu Huyền**
GCN ĐKHN số: 2017-2013-124-1	GCN ĐKHN số: 1979-2013-124-1

M.S.D.N: 0102038482-C.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN NHÂN VIỆT Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số Công Văn : Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v : Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính *Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2014*

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2014

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu đã được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 226/2010/TT- BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT- BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT- BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Kế toán trưởng	Trưởng bộ phận KSNB
Nguyễn Quang Anh	Lê Bích Thục	Phạm Thị Tố Nga

TT	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	Giá trị rủi ro/Vốn khả dụng
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	4A	7.943.408.566
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	4B	6.576.000.000
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	4C	27.000.000.000
4	**Tổng giá trị rủi ro (4 = 1+2+3)**		**41.519.408.566**
5	**Vốn khả dụng**	**3**	**102.066.853.118**
6	**Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6 =5/4)**		**245,83%**

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Kế toán trưởng	Trưởng bộ phận KSNB
Nguyễn Quang Anh	Lê Bích Thục	Phạm Thị Tố Nga

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 80/UBCK - GP ngày 25/01/2008 điều chỉnh theo giấy phép số 19/ GPĐC – UBCK ngày 15/05/2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, cụ thể:

Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán điều chỉnh	*Nội dung điều chỉnh*
Lần 1 số 274/UBCK – GP ngày 05 tháng 11 năm 2009	Thay đổi người đại diện theo pháp luật, địa chỉ trụ sở chính và cổ đông sáng lập.
Lần 2 số 02/GPĐC – UBCK ngày 03 tháng 01 năm 2013	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
Lần 3 số 19/GPĐC – UBCK ngày 15 ngày 05 ngày 2013	Thay đổi trụ sở chính của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy phép thành lập là 150.000.000 VND (Một trăm năm mươi tỉ đồng).

Theo Giấy phép thành lập, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2, Số 362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, Hà Nội

II. TÓM TẮT NHỮNG NGUYÊN TẮC LẬP BÁO CÁO CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định tỷ lệ an toàn vốn khả dụng

Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng được xác định theo nguyên tắc sau:

Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng = (Vốn khả dụng/ Tổng giá trị rủi ro) x 100%

2. Vốn khả dụng

Vốn khả dụng được xác định như sau:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Thặng dư vốn cổ phần;
- Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ;
- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật;

- Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Lợi ích của cổ đông thiểu số;
- Cổ phiếu quỹ (Điều chỉnh giảm bớt vốn khả dụng);
- Các khoản giảm trừ vốn khả dụng theo quy định; và
- Các khoản tăng thêm vốn khả dụng theo quy định;

3. Các giá trị rủi ro

3.1 Giá trị rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động được xác định là giá trị lớn hơn giữa 25% chi phí duy trì hoạt động trong vòng 12 tháng liền kề tính tới tháng gần nhất và 20% vốn pháp định theo quy định của pháp luật.

Chi phí duy trì hoạt động được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi : Chi phí khấu hao, dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn, dự phòng phải thu khó đòi.

3.2 Giá trị rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường phải được xác định đối với các tài sản sau:

- Chứng khoán trên tài khoản tự doanh (trường hợp Công ty có nghiệp vụ tự doanh), tài khoản giao dịch chứng khoán (trường hợp Công ty không có nghiệp vụ tự doanh), kể cả số chứng khoán trong quá trình nhận chuyển giao từ bên bán;
- Chứng khoán nhận hỗ trợ từ các cá nhân, tổ chức khác theo quy định của pháp luật, bao gồm chứng khoán đi vay cho bản thân Công ty, chứng khoán đi vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức khác;
- Chứng khoán của khách hàng mà Công ty nhận làm tài sản bảo đảm, sau đó được Công ty sử dụng, hoặc tái cầm cố, ký quỹ hoặc cho một bên thứ ba vay phù hợp với quy định của pháp luật;
- Tiền, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, các loại giấy tờ có giá thuộc sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Chứng khoán mà Công ty bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn chưa phân phối và chưa nhận thanh toán đầy đủ trong thời gian bảo lãnh phát hành.
- Chứng khoán, tài sản được xác định rủi ro thị trường không bao gồm: Cổ phiếu quỹ; Các chứng khoán phát hành bởi công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của tổ chứng kinh doanh chứng khoán và của công ty mẹ của tổ chức kinh doanh chứng khoán; và chứng khoán cóa thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày, kể từ ngày tính toán.

Giá trị rủi ro thị trường đối với tài sản được xác định như sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình

thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty;

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (nếu có), hoặc lãi cho vay (đối với tiền gửi và các khoản tương đương tiền công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá) được điều chỉnh tăng thêm vào giá tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

Giá trị rủi ro thị trường đối với số chứng khoán chưa phân phối hết từ các Hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn được xác định như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \left\{ \text{Số chứng khoán còn lại chưa phân phối, hoặc đã phân phối nhưng chưa nhận thanh toán} \times \text{Giá bảo lãnh phát hành} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)} \right\} \times \text{Hệ số rủi ro phát hành} \times \left\{ \text{Hệ số rủi ro thị trường} + \frac{\text{(Giá bảo lãnh phát hành – Giá giao dịch) (nếu dương)}}{\text{Giá bảo lãnh phát hành}} \right\}$$

Hệ số rủi ro phát hành được xác định căn cứ vào thời gian còn lại tính tới thời điểm kết thúc đợt phân phối theo quy định tại hợp đồng, nhưng không vượt quá thời hạn được phép phân phối theo quy định của pháp luật, như sau:

- Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là trên sáu mươi (60) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 20%.
- Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là từ sáu mươi (60) tới ba mươi (30) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 40%.
- Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là dưới ba mươi (30) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 60%.
- Trong thời gian kể từ ngày kết thúc thời hạn phân phối tới ngày phải thanh toán cho tổ chức phát hành: hệ số rủi ro phát hành bằng 80%.

3.3 Giá trị rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán được xác định đối với các hợp đồng, giao dịch như sau :

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác;
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán.
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán.
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán.
- Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán và các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất.

- Hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính ("Hợp đồng bảo lãnh phát hành").
- Các khoản phải thu đã quá hạn, kể cả trái phiếu đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán, các khoản phải thu của tổ chức kinh doanh chứng khoán, các khoản phải thu cho khách hàng trong hoạt động môi giới bán chứng khoán;.

Giá trị rủi ro thanh toán ("RRTT") trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định như sau:

Giá trị RRTT = Hệ số RRTT theo đối tác x Giá trị tài sản tiềm ẩn RRTT

Đối với các hợp đồng bảo lãnh phát hành, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.

Đối với các khoản phải thu quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn theo quy định, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các giao dịch, hợp đồng đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị RRTT = Hệ số RRTT theo thời gian x Giá trị tài sản tiềm ẩn RRTT

Giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng được điều chỉnh giảm trừ khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong các hợp đồng, giao dịch khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản đảm bảo tính giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1-Hệ số rủi ro thị trường)

Khi xác định giá trị rủi ro thanh toán, Công ty được bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Rủi ro thanh toán liên quan đến cùng một đối tác.
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch.
- Việc bù trừ song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

Giá trị rủi ro thanh toán được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu.
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu.
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

Trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán, toàn bộ khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng phải được giảm trừ đi từ Vốn khả dụng.

III. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	**Khoản giảm trừ**	**Khoản tăng thêm**
A	**Nguồn vốn chủ sở hữu**	**105.559.890.597**	**37.524.571**	**7.135.180**
1	Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	150.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần			
3	Cổ phiếu quỹ			
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ			
5	Quỹ đầu tư phát triển			
6	Quỹ dự phòng tài chính	165.792.343		
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.050.433.903		
8	Lợi nhuận luỹ kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật	(45.656.335.649)		
9	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)	-		
10	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
11	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-		
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính (*)		37.524.571	7.135.180
1A	**Tổng**			**105.529.501.206**
B	**Tài sản ngắn hạn**	-	**495.392.633**	-
I	***Tiền và các khoản tương đương tiền***	-	-	-
II	***Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	-	-	-
1	Đầu tư ngắn hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 điều 8			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 điều 5		-	
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
III	***Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu của hoạt động ủy thác***	-	***90.264.000***	-
1	Phải thu của khách hàng			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
2	Trả trước cho người bán		4.764.000	
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
4	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
5	Các khoản phải thu khác		85.500.000	
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		*85.500.000*	
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
IV	***Hàng tồn kho***			
V	***Tài sản ngắn hạn khác***		***405.128.633***	
1	Chi phí trả trước ngắn hạn		405.128.633	
2	Thuế GTGT được khấu trừ			
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước			
4	Tài sản ngắn hạn khác			
4.1	Tạm ứng			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		-	
4.2	Tài sản ngắn hạn khác		-	
1B	**Tổng**			**495.392.633**
C	**Tài sản dài hạn**	-	**2.967.255.455**	-
I	***Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác***		-	
1	Phải thu dài hạn của khách hàng			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	
3	Phải thu dài hạn nội bộ			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
4	Phải thu dài hạn khác			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
II	***Tài sản cố định***		***690.440.128***	
III	***Bất động sản đầu tư***			
IV	***Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	-	-	-
1	Đầu tư vào công ty con			
2	Đầu tư vào công ty liên kết. liên doanh			
3	Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-	-
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 điều 8			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 điều 5			
4	Đầu tư dài hạn khác		-	
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
V	***Tài sản dài hạn khác***		***2.276.815.327***	
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại điều 5		-	
1C	**Tổng**			**2.967.255.455**

VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C	**102.066.853.118**

(*) Giá trị tăng thêm và giảm đi của chứng khoán

Chi tiết giá trị tăng thêm và giảm đi của chứng khoán tại khoản mục đầu tư tài chính được điều chỉnh vào vốn khả dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Nội dung	Giá gốc	Giá thị trường	Chênh lệch
	VND	VND	VND
Giá trị tăng thêm			
Cổ phiếu niêm yết	14 617 320	21.752.500	7.135.180
Cổ phiếu chưa niêm yết, hủy niêm yết	-	-	-
Tổng cộng	**14.617.320**	**21.752.500**	**7.135.180**
Giá trị giảm đi			
Cổ phiếu niêm yết	61 427 920	27.237.200	(34.190.720)
Cổ phiếu chưa niêm yết, hủy niêm yết	3.333.851		(3.333.851)
Tổng cộng	**64.761.771**	**27.237.200**	**(37.524.571)**
Tổng	**79.379.091**	**48.989.700**	**(30.389.391)**

IV. GIÁ TRỊ RỦI RO

TT	A. Rủi ro thị trường	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			**79.686.643.992**	-
1	Tiền mặt	0%	4.686.643.992	-
2	Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn	0%	75.000.000.000	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%		
II. Trái phiếu Chính phủ			-	-
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%		
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cuống phiếu			
5.1	Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD	3%		
5.2	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm	3%		
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm	4%		
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên	5%		
III. Trái phiếu doanh nghiệp			-	-
6	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%		
7	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%		
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%		
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%		
IV. Cổ phiếu			**14.521.642.151**	**7.243.408.566**
8	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	7.332.500	733.250
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	41.155.400	6.173.310

TT	A. Rủi ro thị trường	Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	250.400	50.080
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%		
12	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	14.472.903.851	7.236.451.926
V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán			-	-
13	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%		
14	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%		
VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch			-	-
15	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%		
16	Chứng khoán bị huỷ niêm yêt, huỷ giao dịch	50%		
VII. Chứng khoán khác			-	-
17	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%		
18	Các tài sản đầu tư khác			
VIII. Rủi ro tăng thêm (nếu có)		-	-	-
	Mã chứng khoán	***Mức tăng thêm***	***Quy mô rủi ro***	***Giá trị rủi ro***
	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	10%	7.000.000.000	700.000.000

A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG **7.943.408.566**

TT	B. Rủi ro thanh toán	Giá trị rủi ro		Tổng giá trị rủi ro
		Đối với các tổ chức TD, TC, KDCK tại VN (6%)	Đối với các tổ chức, cá nhân khác (8%)	
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán		**5.160.000.000**	-	**5.160.000.000**
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán	5.160.000.000		5.160.000.000
2.	Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất			
3.	Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất			
4.	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất			
5.	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất			
6.	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất			

TT	B. Rủi ro thanh toán	Giá trị rủi ro		Tổng giá trị rủi ro
		Đối với các tổ chức TD, TC, KDCK tại VN (6%)	Đối với các tổ chức, cá nhân khác (8%)	
II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán		-	-	-
	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1.	0 – 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%		
2.	16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%		
3.	31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%		
4.	Từ 60 ngày trở đi	100%		
III. Rủi ro tăng thêm			-	-
	Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
	Công ty cổ phần quản lý quĩ Lộc Việt	10%	660.000.000	66.000.000
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	30%	4.500.000.000	1.350.000.000
	Tổng		**5.160.000.000**	**1.416.000.000**

B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN **6.576.000.000**

TT	Rủi ro hoạt động	*Giá trị VNĐ*
I.	**Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng**	**26.665.081.983**
II.	**Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí**	**2.156.248.784**
	1. Chi phí khấu hao	2.148.707.187
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	7.541.597
	3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-
	4. Dự phòng phải thu khó đòi	-
III.	**Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)**	**24.508.833.199**
IV.	**25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)**	**6.127.208.300**
V.	**20% Vốn pháp định của Công ty**	**27.000.000.000**
C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})		**27.000.000.000**

D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (D = A + B +C) **41.519.408.566**

V. Các sự kiện phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2014

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tỷ lệ an toàn vốn này

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được phê chuẩn để phát hành ngày 30 tháng 06 năm 2014

Trưởng bộ phận KSNB	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phạm Thị Tố Nga	Lê Bích Thủy	Nguyễn Quang Anh